TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 15-Phòng Kế toán, thống kê, tài chính

Tháng 7 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**75**		**42.363.000**	**6**	**2.260.846**				**524.150**	**45.147.996**	**2.448.200**	**459.200**	**306.100**	**414.800**	**165.000**	**659.000**	**4.452.300**	**40.695.696**	
1	HL-00037	Lê Đức Đạo	Phó phòng	10.483.000	27	A	14.121.000						524.150	14.645.150	880.600	165.200	110.100	134.900	55.000		1.345.800	13.299.350	
2	HL-00096	Phạm Văn Lợi	Phó phòng	9.797.000	21	A	14.121.000	6	2.260.846					16.381.846	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000		1.232.800	15.149.046	
3	HL-00895	Phan Mạnh Hà	Phó phòng	9.797.000	27	A	14.121.000							14.121.000	783.800	147.000	98.000	130.900	55.000	659.000	1.873.700	12.247.300	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**331**		**124.146.000**	**20**	**4.872.616**			**772.773**	**160.000**	**129.951.389**	**6.519.400**	**1.222.800**	**815.100**	**1.206.300**	**715.000**		**10.478.600**	**119.472.789**	
4	HL-00986	Hà Thanh Tùng	Chuyên viên	5.609.000	27	A	10.962.000							10.962.000	448.800	84.200	56.100	103.700	55.000		747.800	10.214.200	
5	HL-03147	Hà Thị Trang	Chuyên viên	5.609.000	19	A	9.126.000	8	1.725.846			90.059		10.941.905	448.800	84.200	56.100	102.600	55.000		746.700	10.195.205	
6	HL-04216	Nguyễn Thanh Hải	Chuyên viên	6.818.000	27	A	10.962.000							10.962.000	545.500	102.300	68.200	102.500	55.000		873.500	10.088.500	
7	HL-00041	Hoàng Thị Loan	Thủ quỹ	6.818.000	27	A	9.126.000					63.375	160.000	9.349.375	558.300	104.700	69.800	85.500	55.000		873.300	8.476.075	
8	HL-00040	Ngô Thị Phương Thảo	Chuyên viên	6.818.000	21	A	9.126.000	6	1.573.385			81.482		10.780.867	545.500	102.300	68.200	99.800	55.000		870.800	9.910.067	
9	HL-01035	Nguyễn Thị Lan	Chuyên viên	6.184.000	27	A	9.126.000					63.375		9.189.375	494.800	92.800	61.900	84.800	55.000		789.300	8.400.075	
10	HL-01385	Đỗ Thị Vân Anh	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.126.000					63.375		9.189.375	448.800	84.200	56.100	85.400	55.000		729.500	8.459.875	
11	HL-01332	Đỗ Thị Thu Thảo	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.126.000					63.375		9.189.375	448.800	84.200	56.100	85.400	55.000		729.500	8.459.875	
12	HL-01776	Hoàng Thị Thịnh	Chuyên viên	6.818.000	21	A	9.126.000	6	1.573.385			81.482		10.780.867	545.500	102.300	68.200	99.800	55.000		870.800	9.910.067	
13	HL-01803	Nguyễn Thị Lan Hương	Chuyên viên	6.818.000	27	A	9.126.000					63.375		9.189.375	545.500	102.300	68.200	84.100	55.000		855.100	8.334.275	
14	HL-01953	Trần Thị Vân	Chuyên viên	6.184.000	27	A	9.126.000					63.375		9.189.375	494.800	92.800	61.900	84.800	55.000		789.300	8.400.075	
15	HL-02770	Đặng Thị Vinh	Chuyên viên	6.818.000	27	A	10.962.000					76.125		11.038.125	545.500	102.300	68.200	102.500	55.000		873.500	10.164.625	
16	HL-04160	Nguyễn Thị Minh Châu	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.126.000					63.375		9.189.375	448.800	84.200	56.100	85.400	55.000		729.500	8.459.875	
Tổng cộng					**406**		**166.509.000**	**26**	**7.133.462**			**772.773**	**684.150**	**175.099.385**	**8.967.600**	**1.682.000**	**1.121.200**	**1.621.100**	**880.000**	**659.000**	**14.930.900**	**160.168.485**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 8 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng